

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10
3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đạ Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đạ Lây	19	15	11
10	Xã Đạ Pal	15	12	9
11	TT Đạ Tẻh	24	20	14

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	15	12	9
2	Xã Mỹ Đức	14	12	10
3	Xã Quốc Oai	14	12	10
4	Xã Quảng Trị	12	10	8
5	Xã Triệu Hải	15	12	9
6	Xã Đa Kho	17	15	11
7	Xã An Nhơn	18	15	12
8	Xã Hương Lâm	13	11	9
9	Xã Đa Lây	15	12	10
10	Xã Đa Pal	13	11	9
11	TT Đa Tềh	20	17	13

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10
3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đa Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đa Lây	19	15	11
10	Xã Đa Pal	15	12	9
11	TT Đa Tềh	24	20	14

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10

3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đa Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đa Lây	19	15	11
10	Xã Đa Pal	15	12	9
11	TT Đa Têh	24	20	14

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	7	6	5
2	Xã Mỹ Đức	7	6	5
3	Xã Quốc Oai	7	6	5
4	Xã Quảng Trị	7	6	5
5	Xã Triệu Hải	7	6	5
6	Xã Đa Kho	7	6	5

7	Xã An Nhơn	7	6	5
8	Xã Hương Lâm	7	6	5
9	Xã Đạ Lây	7	6	5
10	Xã Đạ Pal	7	6	5
11	TT Đạ Tẻh	7	6	5

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeand.vn>

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ ĐẠ KHO :	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946(8)	140
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	250
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7)	350
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba dài tương niệm	450
5	- Từ ngã ba dài tương niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tềh	500
1.1.2	Đường Liên Xã (Huyện lộ)	
1	- Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Dạ Tềh	615
2	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	385
3	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	130
4	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	120
1.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	85
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	70
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	40
4	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong) đến hết nhà ông Tít	40
5	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài) đến hết nhà ông Sơn	40
6	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh) đến hết nhà ông Sứ	40
7	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha) đến hết nhà ông Hiên	40
8	- Đường thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang) đến hết nhà ông Mỹ	65
9	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã (ông Bồng) đến hết nhà ông Truyền	35
10	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Điện) đến cầu Sắt	60
11	- Đường thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm	40
12	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Đạt) đến hết đất nhà bà Ngọc	35
13	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Tình) đến hết đất nhà ông Thường	35
1.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
2	XÃ AN NHƠN:	
2.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ cầu Dạ Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	180
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi	135
2.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	66
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	55
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143, 1145(1) vào hồ Dạ Hàm	75
4	- Từ ngã ba Dạ Mí, thửa số 937, 939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7	65
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	45
6	- Từ ngã ba Dạ Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54
2.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30
3	XÃ HƯƠNG LÂM:	
3.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	105
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23, 24 (4)	85
3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11, 12 (4) đến cầu Dạ Lây	150
3.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường Đội 12 Từ giáp 721 đến cầu ông Vạn	70
2	- Từ cầu ông Vạn đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25, 27 (9)	80
3	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26, 184 (9) đến Khe Tre	55
4	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60
5	- Đường thôn Hương Vân 2	100
6	- Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tý)	35
7	- Đường xóm thôn Hương Thành	40
8	- Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp)	35
9	- Đường thôn Hương Phú (Xóm ông Tám)	38
10	- Đường thôn Hương Thủy (Xóm ông Sứa)	35
11	- Đường thôn Hương Vân 1 (Xóm ông Cao)	35
12	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 1)	35
13	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 2)	38
3.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
4	XÃ ĐẠ LÂY	
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ cầu Dạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	190
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	260
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	165
4	- Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến đường vào xóm Tây, thửa số 68 (5)	110
5	- Từ hết đường vào xóm Tây, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên	95
4.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	80
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	70
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	110
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	60
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	50
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	70
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	45
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	75
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	50
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt	45
12	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m	45
13	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi	60
14	- Đường thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh	40
15	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu đến hết đất nhà ông Tám	35
16	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước đến hết nhà ông Hồ Đình Chương	35
17	- Đường thôn Phước Lợi từ nhà ông Thọ đến hết nhà ông Bùi Quang Nông	35
4.3	Khu vực III: khu vực còn lại	26
5	XÃ HÀ ĐÔNG	
5.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	130
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	180
5.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120
2	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu	70
3	- Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy	50
4	- Đường thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng	70
5	- Từ hết nhà ông Thắng đến hết đất nhà ông Liễn	60
6	- Từ hết nhà ông Thắng đến kênh DN8	60
7	- Đường thôn 2+3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu	70
8	- Đường thôn 2+3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8	60
9	- Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1	50
5.3	Khu vực III: khu vực còn lại	26
6	XÃ MỸ ĐỨC	
6.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	180
2	- Từ kênh ĐN6 đến đường vào hội trường thôn 2	165
3	- Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	120
4	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	180
5	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	110
6	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	100
6.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	110
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tề (phía đường nhựa)	60
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	-Đường vành đai Trung tâm cụm xã	60
6	- Khu vực định canh định cư Con Ố xã Mỹ Đức	35
7	- Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)	40
8	- Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)	34
9	- Đường vào hội trường thôn 2 (hết đường nhựa)	40
10	- Đường vào Hội trường thôn 4 (đến cầu sắt)	40
11	- Đường vào hội trường thôn 3 (Đến kênh Đông)	40
12	- Đường vào hội trường thôn 5 (Đến nghĩa địa)	40
13	- Đường thôn 4 từ nhà bà Sơn đến suối	40
14	- Đường thôn 2+4 từ giáp TL 725 đến cầu sắt	35
15	- Đường thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Lưu Nghĩa	35
16	- Đường thôn 6 từ nhà ông Nhã đến hết nhà ông Kiều	35
17	- Đường thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai	35
6.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
7	XÃ QUỐC OAI:	
7.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	70
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	100
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đạ Nhar	70
7.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ giáp huyện lộ (cầu sắt) đến kênh N5	40
2	- Từ kênh N5 đến hết đường bê tông	30
3	- Từ giáp huyện lộ đến hết hội trường thôn 4	40
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến hết đất nhà ông Thân	35
5	- Từ giáp huyện lộ (ông Vị) đến hết đất nhà ông Thủy thôn 5	35
6	- Từ giáp huyện lộ (ông Bình) đến hết nhà ông Vũ Văn Tùng	45
7	- Đường thôn 2 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Tạ Văn Chiến	35
8	- Đường thôn 4 từ giáp huyện lộ đến cổng nhà bà Lành	40
9	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar (Đường Huyện lộ)	35
10	- Đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Chiến đến hồ thôn 5	65
7.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25
8	XÃ QUẢNG TRỊ	
8.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1)	80
2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3)	65
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hội trường thôn 4	50
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư thửa 20(5)	70
5	- Từ thửa số 354(6), 21(5) đến cổng chào Thôn 6	50
6	- Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	35
7	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	60
8	- Từ cổng chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ cổng chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	48
8.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Đường thôn 2 (Quanh đôi chùa)	28
2	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà bà Hoa	32
3	- Đường thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thừa số đến hết đường	25
4	- Đường thôn 3 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Tiến	32
5	- Đường thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đường	25
6	- Đường thôn 4 từ giáp đường liên xã đến cầu Tân Bồi	25
7	- Đường thôn 5 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Hậu	25
8	- Đường liên thôn 4+7	25
9	- Đường thôn 4 từ cầu Tân Bồi đến hết đất nhà bà Đào	25
10	- Đường thôn 6 từ giáp huyện lộ đến hết đất nhà ông Lê Mậu Thọ	24
8.3	Khu vực III: khu vực còn lại	22
9	XÃ TRIỆU HẢI	
9.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ ranh giới xã Đa Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	100
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	120
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đa Pal	95
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	100
9.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường thôn 1B từ nhà ông Thy đến hết đất nhà ông Tâm 1A	50
2	- Đường thôn 1B từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn	50
3	- Đường thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18	50
4	- Đường thôn 2 từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	50
5	- Đường thôn 3A,3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong	55
6	- Đường thôn 3A từ nhà ông Tịnh đến nghĩa địa	50
7	- Đường thôn 3A từ nhà ông Thắng đến kênh DN14	50
8	- Đường thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương	45
9	- Đường thôn 4A từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào)	45
10	- Đường thôn 4A Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa)	55
11	- Đường thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn thôn 5	55
12	- Đường thôn 4BTừ Hội trường thôn 4B đến hết Hội trường thôn 5	55
13	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết đất nhà ông Võ Thế Vinh	50
14	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết đất nhà ông Võ Nhường	45
15	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Phơi	45
16	- Đường thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết đất nhà bà Lê Thị Quý	45
17	- Đường thôn 4A từ nhà Ô Nguyễn Lâm đến hết đất nhà Ô Nguyễn Xuân Chiến	45
9.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30
10	XÃ ĐẠ PAL	
10.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	95
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	80
10.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	- Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Nùng	40
3	- Đường thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng	40
4	- Đường thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Lưu Công Triều	40
5	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	30
6	- Đường thôn Giao Yên từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng	35
7	- Đường thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường thôn Xuân Phong	35
10.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
THỊ TRẤN ĐẠ TÊH		
1	Đường 3 tháng 2:	
1.1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980
1.2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.320
1.3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.850
1.4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.150
1.5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	819
1.6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614
2	Đường Quang Trung	
2.1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.860
2.2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500
2.3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880
2.4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)	400
2.5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25)	245
2.6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110
3	Đường Phạm Ngọc Thạch	
3.1	- Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.280
3.2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	870
3.3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	600
3.4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí	577
4	Đường 30 tháng 4	
4.1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
4.2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.480
4.3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.310
4.4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	979
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
5.1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 247 (20a)	1.330
5.2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	981
6	Đường 26 tháng 3	
6.1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	850
6.2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	100
7	Đường tỉnh 725	
7.1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718
7.2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Dạ Bộ	578
7.3	- Từ suối Dạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315
8	Các đường khác	
8.1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210
8.2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158
8.3	- Đường đi vào TDP 9	100
8.4	- Từ cầu Dạ Mí đến cống Bà Điều	75
8.5	- Đường vào thôn Tân Lập	70
8.6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	775
8.7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.530
8.8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)	1.000
8.9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	500
8.10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400
8.11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420
8.12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	270
8.13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	300
8.14	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400
8.15	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV cây xanh)	300
8.16	- Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV.cây xanh) đến giáp TL721	200
8.17	-Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430
8.18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiếp sửa xe Mạnh Ninh)	530
8.19	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (Cạnh truyền hình)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
8.20	- Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	300
8.21	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Trường MN Sơn Ca)	200
8.22	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đường (Trường TH Võ Thị Sáu)	300
8.23	- Đường vào TDP 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (công An)	420
8.24	- Đường TDP 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	350
8.25	- Đường TDP 3A từ giáp Đ.Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	180
8.26	-Đường TDP 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	250
8.27	- Đường TDP 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	180
8.28	- Đường vào Hội trường TDP 2C từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2D	400
8.29	- Đường TDP 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	250
8.30	- Đường TDP 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	180
8.31	- Đường TDP 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	250
8.32	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	300
8.33	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 (BS Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	250
8.34	-Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	400
8.35	- Đường TDP 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	300
8.36	- Đường TDP 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	400
8.37	- Đường TDP 5C từ giáp 30/4(nhà khách UB) đến giáp đường TDP 5B,5C	200
8.38	- Đường vào Trung tâm chính Trị từ giáp 30/4 đến giáp đường số 2	450
8.39	- Đường số 4 TDP 1A từ giáp 26/3 đến giáp mương thủy lợi	250
8.40	- Đường vào hội trường TDP 4a từ giáp 30/4 đến hết đường bê tông	170
8.41	- Đường còn lại từ giáp đường bê tông đến hết đất nhà ông Hù	140
8.42	- Đường TDP 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (Cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
8.43	- Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp TL 725 (ông Vũ) đến giáp TL 725 (ông KNặc)	220
8.44	- Đường TDP 4D từ giáp 30/4 đến hết đường (ông Nam)	200
8.45	- Đường vào Trường TH Kim Đồng từ giáp 30/4 đến hết trường DTNT	400
8.46	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 (ông Bốn) đến hết đường bê tông	140
8.47	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm ông Vũ Văn Hạ)	180
8.48	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh Hoàng Hiền)	230
8.49	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Thịnh)	180
8.50	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Yên)	170
8.51	- Đường TDP 5C+5B từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Việt XD)	170
8.52	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Trang)	170
8.53	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Hậu)	170
8.54	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Quyền)	170
8.55	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh ông Soan)	140
8.56	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ông Ng-Đ Hồng)	140
8.57	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh HT 4B)	140
8.58	- Đường TDP 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ô Việt Chu)	140

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *Đoàn Văn Việt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt